

Biểu mẫu 21

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

THÔNG BÁO
Công khai tài chính năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Tất cả các khối ngành	Triệu đồng/năm	26	78
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ	Triệu đồng/năm	30	60
	Khối ngành kinh tế	Triệu đồng/năm	30	60
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.1	Khóa 63 (tuyển sinh năm 2018). Tốt nghiệp kỹ sư 5 năm.	Triệu đồng/năm		
	Nhóm ngành; KT Cơ điện tử, Điện tử - Viễn thông, Điều khiển – tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính, Công nghệ thông tin	Triệu đồng/năm	27	135
	Nhóm ngành: KT ô tô, KT điện, KT thực phẩm	Triệu đồng/năm	25	125
	Nhóm ngành: Toán tin, Hệ thống thông tin quản lý, KT cơ khí, Kỹ thuật hóa học, KT cơ khí động lực, KT hàng không, KT tàu thủy, KT nhiệt, Hóa học, Kỹ thuật in, KT sinh học, KT môi trường	Triệu đồng/năm	25	125



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	Nhóm ngành: Kỹ thuật vật liệu, Vật lý kỹ thuật, Kỹ thuật hạt nhân, Kỹ thuật dệt, Công nghệ may, Sư phạm kỹ thuật, Kinh tế - Quản lý, Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng/năm	24	120
3.2	Khóa 64, K65, K66, K67, K68 (tuyển sinh năm 2019 đến 2023). Tốt nghiệp cử nhân 4 năm.			
	KT cơ điện tử, KT điện tử-viễn thông, KT Y sinh, KT điều khiển-tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính	Triệu đồng/năm	27	108
	Toán tin, Hệ thống thông tin quản lý, KT cơ khí, KT cơ khí động lực, KT hàng không, KT nhiệt, KT sinh học, KT ô tô, KT điện, KT thực phẩm, Tiếng Anh KHKT, nhóm ngành Kinh tế-Quản lý	Triệu đồng/năm	25	100
	KT hóa học, Hóa học, KT in, KT vật liệu, Vật lý kỹ thuật, Vật lý Y khoa, KT hạt nhân, Công nghệ dệt - may, KT môi trường, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Công nghệ giáo dục	Triệu đồng/năm	24	96
II	Học phí chính quy chương trình khác			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
	Tất cả các khối ngành	Triệu đồng/năm	26	78
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
	Khối ngành khoa học, kỹ thuật, công nghệ	Triệu đồng/năm	30	60
	Khối ngành kinh tế	Triệu đồng/năm	30	60
3	Đại học (Văn bằng 2)	Triệu đồng/năm		
3.1	Khóa tuyển sinh năm 2020, năm 2021 và năm 2022		Trung tâm ĐTLT	Trung tâm ĐTLT
	Nhóm ngành: KT cơ điện tử, KT điện tử - viễn thông, KT điều khiển - tự động hóa, Khoa học máy tính, Kỹ thuật máy tính	Triệu đồng/năm	27	54

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	Nhóm ngành: Toán tin, Hệ thống thông tin quản lý, KT cơ khí, KT cơ khí động lực, KT hàng không, KT nhiệt, KT sinh học, KT ô tô, KT điện, KT thực phẩm, Tiếng Anh KHKT, nhóm ngành Kinh tế - Quản lý	Triệu đồng/năm	25	50
III	Học phí hình thức vừa làm vừa học			
1	Đại học: văn bằng thứ 2, liên thông từ cao đẳng lên đại học hình thức VLVH	Triệu đồng/năm		
1.1	Công nghệ thông tin; Kỹ thuật (KT) máy tính; Khoa học máy tính; KT điều khiển-Tự động hóa; KT Điện; KT Điện tử -Viễn thông; Kỹ thuật Y sinh; Ngôn ngữ Anh; KT Ô tô; KT vật liệu, KT in; KT hóa học; KT nhiệt; Công nghệ dệt, may.	Triệu đồng/năm	21	42
1.2	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; KT cơ khí; KT cơ điện tử; KT sinh học; KT thực phẩm.	Triệu đồng/năm	14	28
2	Đại học: loại hình hài hạn hình thức VLVH	Triệu đồng/năm		
2.1	Công nghệ thông tin; Kỹ thuật (KT) máy tính; Khoa học máy tính; KT điều khiển-Tự động hóa; KT Điện; KT Điện tử -Viễn thông; Kỹ thuật Y sinh; Ngôn ngữ Anh; KT Ô tô; KT vật liệu, KT in; KT hóa học; KT nhiệt; Công nghệ dệt, may.	Triệu đồng/năm	19	76
2.2	Quản trị kinh doanh; Kế toán; Tài chính – Ngân hàng; KT cơ khí; KT cơ điện tử; KT sinh học; KT thực phẩm.	Triệu đồng/năm	17	68
IV	Tổng thu năm 2023	Tỷ đồng	2.137	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	290	
1.1	<i>Ngân sách cấp chế độ chính sách cho người học</i>	Tỷ đồng	19	
1.2	<i>Ngân sách cấp cho nghiên cứu khoa học</i>	Tỷ đồng	71	



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
1.3	<i>Ngân sách cấp cho đầu tư xây dựng cơ bản</i>	Tỷ đồng	201	
2	<i>Từ học phí</i>	Tỷ đồng	1.340	
3	<i>Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ</i>	Tỷ đồng	18	
3.1	<i>NCKH và CGCN với các tổ chức trong nước</i>	Tỷ đồng	8	
3.2	<i>NCKH và CGCN với các tổ chức quốc tế</i>	Tỷ đồng	5	
3.3	<i>NCKH và CGCN của các khoa viện và Bkholding</i>	Tỷ đồng	5	
4	<i>Từ nguồn hợp pháp khác</i>	Tỷ đồng	488	
4.1	<i>Dịch vụ hợp tác đào tạo và thu khác</i>	Tỷ đồng	162	
4.2	<i>Từ nguồn tài trợ cho học bổng và NCKH</i>	Tỷ đồng	25	
4.3	<i>Thu từ BK-Holdings và Nhà xuất bản</i>	Tỷ đồng	302	

Hà Nội, ngày 28 tháng 06 năm 2024

GIÁM ĐỐC



PGS.TS Huỳnh Quyết Thắng